

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	69,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	12.3%	67.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.56
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

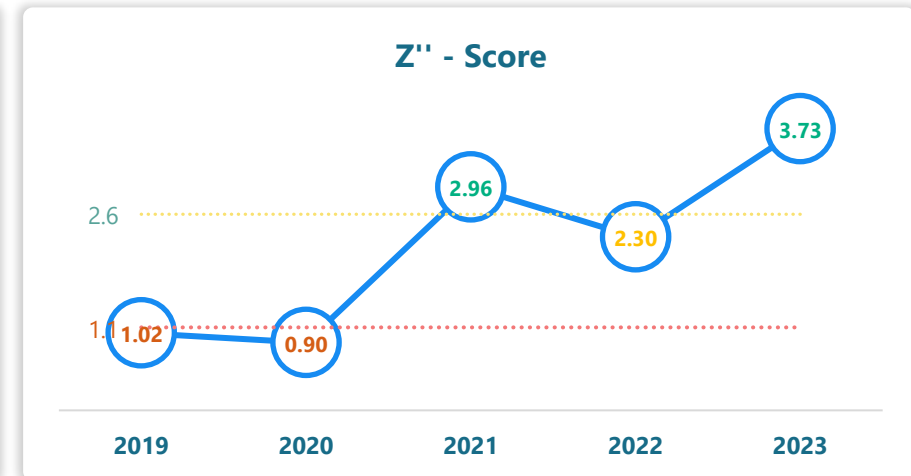
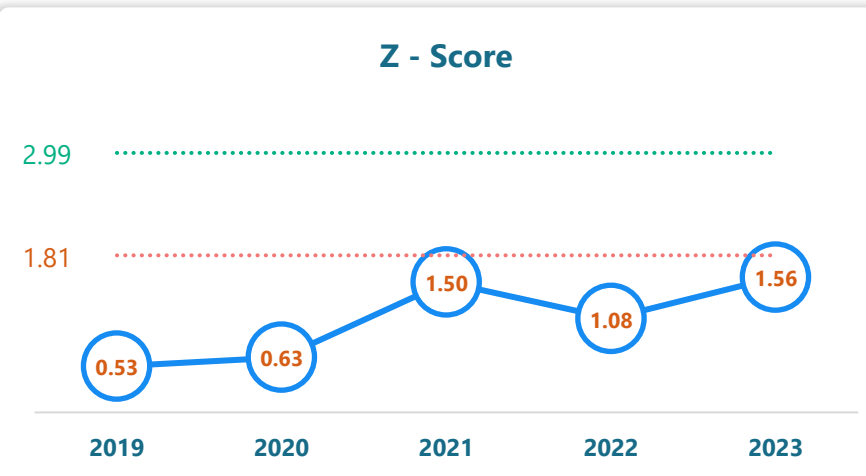
3.73
(A1)
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	416	▲ 36.0
	tỷ VNĐ	▲ 9.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	184	▲ 63.0
	tỷ VNĐ	▲ 52.3%

ROE	2023	+/- YoY
	6.9%	▲ 1.9%

ROA	2023	+/- YoY
	2.6%	▲ 0.9%



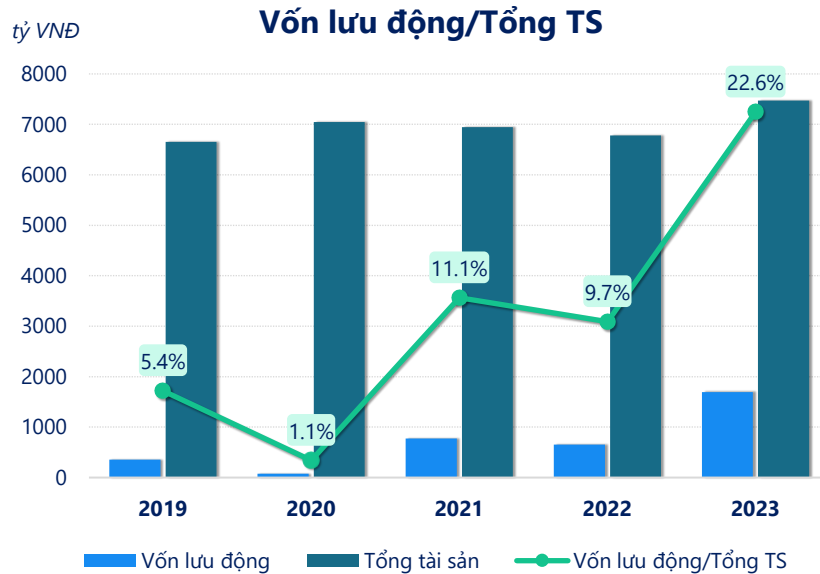
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.56 < 1.81**, cho thấy **SJS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SJS** năm **2023** đạt **3.73**, cao hơn so với năm 2022 (2.30). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **SJS** ghi nhận doanh thu thuần **416.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **183.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.53%** và **tăng 52.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.95%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

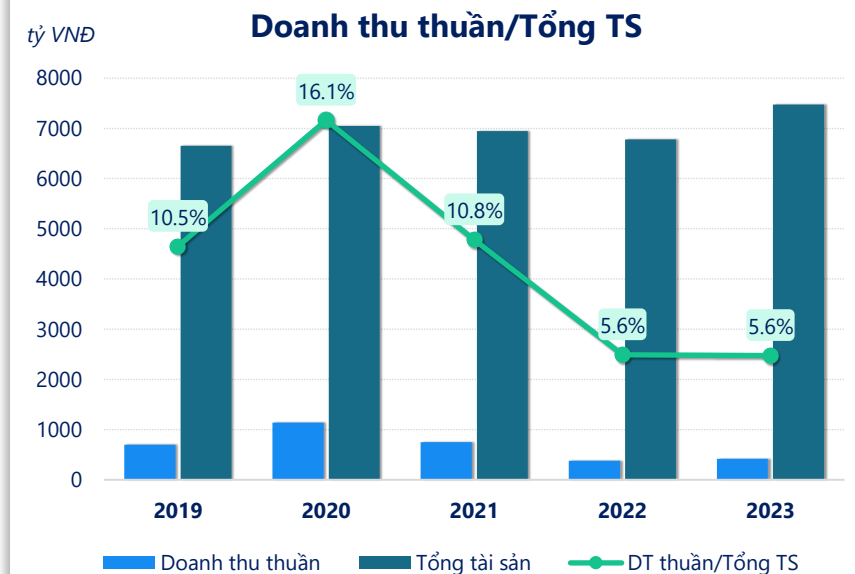
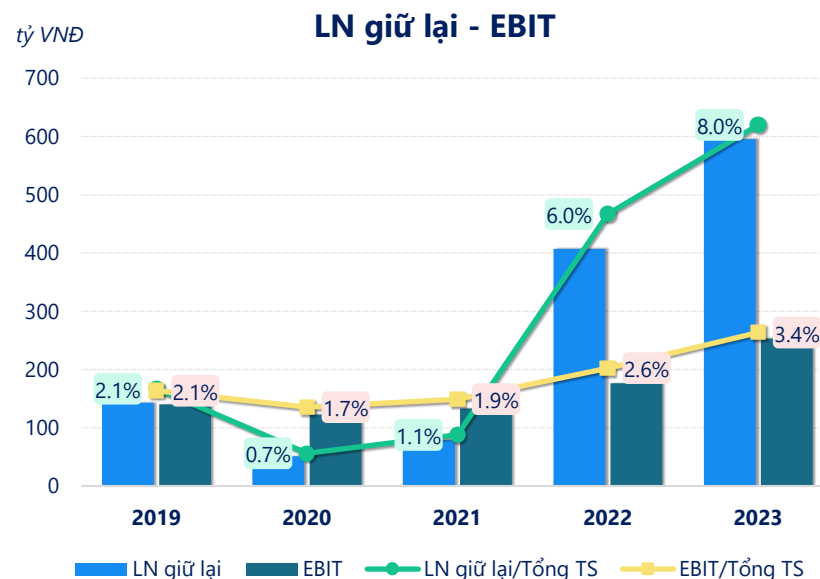
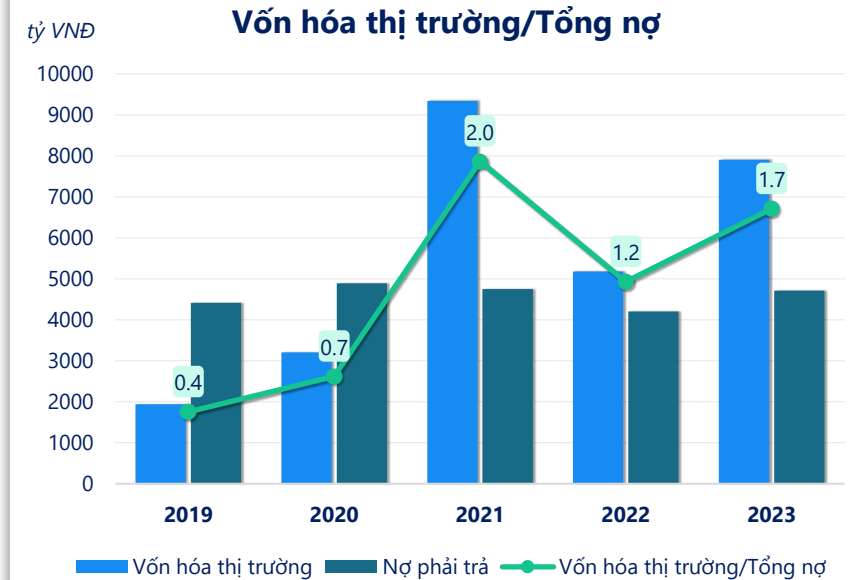
CTCP SJ Group (HSX: SJS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.68, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,475	6,780	10.3%
Tài sản ngắn hạn	4,756	4,030	18.0%
Tiền và tương đương tiền	68.2	76.7	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.5	34.8	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	454	177	156%
Hàng tồn kho	4,189	3,705	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	36.1	-42.7%
Tài sản dài hạn	2,718	2,750	-1.1%
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	228	205	11.4%
Bất động sản đầu tư	5.06	5.79	-12.6%
Tài sản dở dang	2,292	2,295	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.2	104	-49.9%
Tài sản dài hạn khác	23.5	23.0	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,716	4,204	12.2%
Nợ ngắn hạn	2,372	3,375	-29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	431	1,177	-63.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	136	5.5%
Nợ dài hạn	2,343	829	183%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,025	431	138%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,759	2,575	7.1%
Vốn chủ sở hữu	2,759	2,575	7.1%
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	696	1,136	747	380	416
Giá vốn hàng bán	508	708	515	324	229
Lợi nhuận gộp	188	427	232	55.7	187
Doanh thu HĐTC	2.51	2.28	3.67	3.38	114
Chi phí TC	0.22	8.85	3.36	12.6	0.00
Chi phí lãi vay	0	10.3	17.3	0	0.47
LN trong công ty LKLD	-3.62	-1.57	-30.7	-11.6	-0.73
Chi phí bán hàng	7.33	22.0	27.6	5.51	2.39
Chi phí QLDN	38.5	48.5	54.3	41.1	46.5
LN thuần từ HĐKD	141	349	120	-11.6	251
Lợi nhuận khác	-1.09	-237	-3.77	188	1.14
LN trước thuế	140	112	116	176	253
Lợi nhuận sau thuế	107	41.9	84.2	121	184
LNST của CĐ cty mẹ	105	30.6	64.8	120	185

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.89	61.6	-398	-658	-830
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.22	-0.32	-5.68	-7.73	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.6	105	521	403	847
Tiền đầu kỳ	40.5	56.0	222	340	76.7
Lưu chuyển tiền thuần	15.5	166	117	-263	-8.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.0	222	340	76.7	68.2